Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-24 14:52:11 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN HỢP NHẤT
Số: 129/2026/VBHN-LQ-VPQH

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2026

LUẬT
PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 98/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

2. Luật số 14/2026/QH16 ngày 23 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật về quân sự, quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Phòng không nhân dân[1].

---

[1] Luật số 98/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 52/2024/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.".

Luật số 14/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15, Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14, Luật số 52/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, nhiệm vụ, lực lượng, hoạt động phòng không nhân dân; quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và bảo đảm an toàn phòng không; nguồn lực, chế độ, chính sách, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân đối với phòng không nhân dân.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phòng không nhân dân* là hoạt động của toàn dân do bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ và quân nhân dự bị làm nòng cốt, cùng với phòng không quốc gia, phòng không lục quân và các lực lượng khác chuẩn bị, ngăn ngừa, phòng tránh, đánh địch, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không trong khu vực phòng thủ, quản lý, bảo vệ vững chắc vùng trời Tổ quốc.

2. *Thế trận phòng không nhân dân* là hình thái tổ chức, triển khai, bố trí lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, công trình phòng không nhân dân và nguồn lực cần thiết cho từng địa bàn trong khu vực phòng thủ và phạm vi cả nước để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

3. *Chướng ngại vật phòng không* là vật cản tự nhiên, công trình nhân tạo có thể ảnh hưởng đến hoạt động quản lý, bảo vệ vùng trời của các trận địa phòng không.

4. *Trận địa phòng không* là khu vực triển khai vũ khí, trang bị kỹ thuật phòng không để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, quản lý, bảo vệ vùng trời.

5. *Công trình phòng không nhân dân* là công trình xây dựng, địa hình, địa vật tự nhiên được xác định, cải tạo để phục vụ cho mục đích chuẩn bị, ngăn ngừa, phòng tránh, đánh địch, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không trong khu vực phòng thủ.

6. *Tàu bay không người lái* là phương tiện bay mà việc điều khiển, duy trì hoạt động của chuyến bay không cần có sự điều khiển trực tiếp của người lái trên phương tiện bay đó.

98/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 98/2025/QH15, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 145/2025/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 98/2025/QH15.”.

7. *Phương tiện bay khác* bao gồm các loại khí cầu, mô hình bay, dù bay, diều bay (trừ diều bay dân gian) và thiết bị bay khác có người điều khiển hoặc không có người điều khiển mà không phải là tàu bay, tàu bay không người lái.

8. *Chế áp* là việc sử dụng xung lực, hỏa lực hoặc biện pháp khác để làm cho quá trình hoạt động của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác bị gián đoạn, vô hiệu hoá từng chức năng hoặc mất hoàn toàn khả năng hoạt động.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng không nhân dân

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ đạo, chỉ huy của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương.

2. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Được tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương; bảo đảm chủ động, kịp thời, hiệu quả, an toàn, có sự phân công, phân cấp, phối hợp hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng phòng không và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong hoạt động phòng không nhân dân.

4. Được chuẩn bị thường xuyên, liên tục từ thời bình và kịp thời triển khai thực hiện các biện pháp cần thiết theo quyết định của cấp có thẩm quyền để quản lý, bảo vệ vững chắc vùng trời Tổ quốc.

5. Xây dựng lực lượng phòng không nhân dân và thế trận phòng không nhân dân liên hoàn, rộng khắp, vững chắc; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh và xây dựng khu vực phòng thủ.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về phòng không nhân dân

1. Bảo đảm nguồn lực của Nhà nước và huy động nguồn lực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; ưu tiên bổ sung ngân sách cho trọng điểm phòng không nhân dân, địa phương đặc biệt khó khăn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh để đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ vùng trời Tổ quốc.

2. Có chế độ, chính sách nâng cao năng lực cho lực lượng phòng không nhân dân; bồi dưỡng nguồn nhân lực, ưu tiên thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động phòng không nhân dân; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

3. Ưu tiên đầu tư về khoa học và công nghệ trong hoạt động phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

4. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho hoạt động phòng không nhân dân trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với pháp luật quốc tế.

Điều 5. Nhiệm vụ phòng không nhân dân

1. Huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phòng, chống địch đột nhập, tiến công đường không và tham gia quản lý, bảo vệ vùng trời ở độ cao dưới 5.000 mét.

2. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

3. Phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trọng điểm phòng không nhân dân

1.[2] Trọng điểm phòng không nhân dân là khu vực có khả năng địch tập trung tiến công đường không, bao gồm các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại hoặc những nơi có mục tiêu trọng điểm quốc gia, cấp quân khu, cấp tỉnh, cấp xã và những nơi được xác định trong phương án tác chiến phòng thủ các cấp.

2. Trọng điểm phòng không nhân dân bao gồm:

a) Trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia;

b) Trọng điểm phòng không nhân dân cấp tỉnh;

c)[3] Trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã.

3. Thẩm quyền quyết định trọng điểm phòng không nhân dân được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia và cấp tỉnh;

b)[4] Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 7. Hành vi bị nghiêm cấm

1. Trốn tránh, chống đối, cản trở việc xây dựng, huy động, hoạt động và thực hiện trách nhiệm tham gia lực lượng phòng không nhân dân theo quy định tại Luật này.

2. Huy động, sử dụng lực lượng, vũ khí, phương tiện, công trình phòng không nhân dân trái quy định của pháp luật.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[3] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Lợi dụng, lạm dụng việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

4. Cung cấp thông tin, chỉ điểm, quay phim, chụp ảnh, đo, vẽ làm lộ mục tiêu trận địa, kế hoạch, trang bị kỹ thuật, các công trình chiến đấu.

5. Phân biệt đối xử về giới trong thực hiện công tác phòng không nhân dân.

6. Chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, sở hữu, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trái pháp luật.

7. Xâm phạm, làm hư hỏng, phá hủy, chiếm đoạt trang bị, thiết bị, phương tiện, công trình phòng không nhân dân.

8. Tạo chướng ngại vật cản trở hoạt động quản lý, bảo vệ vùng trời; thông báo, báo động sai hoặc chế áp các trang thiết bị phòng không nhân dân trái pháp luật.

9. Sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác để mang thiết bị, vũ khí, vật liệu nổ, chất cấm, hàng hóa trái pháp luật hoặc tuyên truyền, kích động, lôi kéo, xuyên tạc chống phá Đảng, Nhà nước.

10. Các hành vi khác làm ảnh hưởng đến hoạt động phòng không nhân dân, an toàn bay, an toàn phòng không.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

2. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân, tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Luật này.

3. Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân, quản lý hoạt động bay có liên quan đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Luật này.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác tại địa phương.

Chương II
LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN
Mục 1
CHỈ ĐẠO, CHỈ HUY PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 9. Cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân

1. Cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân bao gồm:

a) Chính phủ chỉ đạo phòng không nhân dân trên phạm vi cả nước;

b) Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ chỉ đạo về phòng không nhân dân;

c) Bộ Tư lệnh quân khu chỉ đạo về phòng không nhân dân trên địa bàn quân khu;

d) Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện phòng không nhân dân tại địa phương.

2. Ban chỉ đạo phòng không nhân dân được tổ chức ở trung ương, quân khu và địa phương. Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp có nhiệm vụ tham mưu, giúp Cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tương ứng.

3. Bộ Quốc phòng là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân trung ương; Bộ Tham mưu quân khu là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu; cơ quan quân sự địa phương các cấp là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp.

4. Chính phủ quy định chi tiết vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp.

Điều 10. Hoạt động chỉ đạo phòng không nhân dân

1. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách về phòng không nhân dân.

2. Thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân và các hoạt động phòng không nhân dân.

3. Huy động lực lượng và các nguồn lực bảo đảm cho nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 11. Hệ thống chỉ huy phòng không nhân dân

1. Hệ thống chỉ huy phòng không nhân dân bao gồm:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

b) Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam;

c) Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;

d) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

đ)[5] ***(được bãi bỏ)***

e) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức;

g) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân các cấp.

Mục 2

LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 12. Lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân

1. Lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân bao gồm:

a) Lực lượng nòng cốt;

b) Lực lượng rộng rãi.

2. Lực lượng nòng cốt là lực lượng được tổ chức tại các đơn vị bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ và dự bị động viên.

3. Lực lượng rộng rãi bao gồm:

a) Lực lượng được huy động gồm Dân quân tự vệ, quân nhân dự bị chưa được sắp xếp vào các đơn vị và lực lượng từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, quần chúng nhân dân để tham gia bồi dưỡng, tập huấn, diễn tập, phục vụ chiến đấu, chiến đấu, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không và bảo đảm an toàn phòng không;

b) Lực lượng tự nguyện do quần chúng nhân dân tham gia để phục vụ chiến đấu, chiến đấu, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không và bảo đảm an toàn phòng không.

Điều 13. Tổ chức lực lượng phòng không nhân dân

1. Lực lượng phòng không nhân dân được tổ chức phù hợp với phương án tác chiến phòng thủ các cấp và trọng điểm phòng không nhân dân.

2. Trong thời bình, lực lượng nòng cốt được tổ chức như sau:

a)[6] Lực lượng phòng không cấp tỉnh gồm bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ phòng không, quân nhân dự bị chuyên ngành phòng không và lực lượng phòng không kiêm nhiệm của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Bộ đội Biên phòng, lực lượng

---

[5] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

phương tiện không người lái được tổ chức thành các đại đội, trung đội, khẩu đội phòng không, trung đội phương tiện không người lái; các đài, vọng quan sát phòng không, các tổ bắn mục tiêu bay thấp và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

b)[7] Lực lượng phòng không cấp xã gồm lực lượng phòng không kiêm nhiệm thuộc Ban chỉ huy quân sự cấp xã và lực lượng do dân quân đảm nhiệm được tổ chức thành trung đội súng máy phòng không, các tổ bắn mục tiêu bay thấp và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

c) Lực lượng phòng không ở cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức lực lượng tự vệ do lực lượng tự vệ đảm nhiệm được tổ chức phù hợp với quy mô, tổ chức, đặc điểm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

3. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh, lực lượng phòng không nhân dân được tổ chức như sau:

a) Lực lượng nòng cốt được tổ chức theo quy định về tổ chức, biên chế của bộ đội địa phương và Dân quân tự vệ trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc trong tình trạng chiến tranh;

b) Lực lượng rộng rãi được huy động phù hợp với nhiệm vụ phòng không của từng địa phương.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

Mục 3

HUY ĐỘNG LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN RỘNG RÃI

Điều 14. Thời hạn huy động lực lượng rộng rãi

1. Trong thời bình, thời hạn huy động để tham gia bồi dưỡng, tập huấn, diễn tập phòng không nhân dân hoặc diễn tập khu vực phòng thủ của địa phương không quá 07 ngày trong 01 năm.

2. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh, thời hạn huy động thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 15. Độ tuổi huy động lực lượng rộng rãi

1. Độ tuổi tham gia lực lượng rộng rãi trong trường hợp được huy động thực hiện theo quy định về độ tuổi của Luật Dân quân tự vệ. Trường hợp tự nguyện tham gia và đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ thì không giới hạn về độ tuổi.

2.[8] Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh

---

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

nghiệp quyết định kéo dài độ tuổi huy động tham gia lực lượng rộng rãi theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Quản lý lực lượng rộng rãi

1. Căn cứ kết quả đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, quân nhân dự bị hằng năm, cơ quan có thẩm quyền tổ chức đăng ký, sắp xếp lực lượng rộng rãi phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của từng địa phương.

2. Thẩm quyền quản lý lực lượng rộng rãi được quy định như sau:

a)[9] Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý lực lượng rộng rãi cư trú tại địa phương;

b) Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không có Ban Chỉ huy quân sự quản lý lực lượng rộng rãi thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

3. Đối với lực lượng tự nguyện, nếu đáp ứng được yêu cầu thì cơ quan quân sự địa phương các cấp xem xét, sử dụng phù hợp với năng lực, nhu cầu, nhiệm vụ phòng không nhân dân tại địa phương.

Điều 17. Thẩm quyền, trình tự huy động lực lượng rộng rãi

1. Việc huy động lực lượng rộng rãi được thực hiện theo kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Thẩm quyền, trình tự huy động lực lượng rộng rãi được quy định như sau:

a) Cơ quan quân sự địa phương, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc chỉ huy tự vệ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nơi không có Ban Chỉ huy quân sự xây dựng kế hoạch huy động, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phê duyệt;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành quyết định huy động lực lượng phòng không nhân dân theo đề nghị của cơ quan quân sự địa phương cùng cấp. Người đứng đầu doanh nghiệp ban hành quyết định huy động lực lượng phòng không nhân dân theo đề nghị của Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với doanh nghiệp không có Ban Chỉ huy quân sự;

c) Cơ quan quân sự địa phương các cấp, Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với doanh nghiệp không có Ban Chỉ huy quân sự thông báo quyết định huy động lực lượng phòng không nhân dân đến từng cá nhân có liên quan của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

d) Cơ quan quân sự địa phương các cấp tiếp nhận, tổ chức, sử dụng lực lượng phòng không nhân dân được huy động theo kế hoạch.

---

[9] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Chương III
HOẠT ĐỘNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 18. Nội dung hoạt động phòng không nhân dân

1. Nội dung hoạt động phòng không nhân dân trong thời bình bao gồm:

a) Chỉ đạo, chỉ huy phòng không nhân dân;

b) Xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân;

c) Xây dựng lực lượng, thế trận phòng không nhân dân;

d) Tuyên truyền, giáo dục, xây dựng mô hình điểm về phòng không nhân dân;

đ) Bồi dưỡng, tập huấn về phòng không nhân dân;

e) Huấn luyện, hội thi, hội thao phòng không nhân dân;

g) Diễn tập phòng không nhân dân;

h) Xây dựng công trình phòng không nhân dân;

i) Tổ chức đài, vọng quan sát, thông báo, báo động phòng không, sẵn sàng đánh địch đột nhập, tiến công đường không;

k) Quản lý hoạt động của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

l) Bảo đảm an toàn phòng không; khắc phục hậu quả sự cố trong phòng không nhân dân;

m) Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân.

2. Hoạt động phòng không nhân dân trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau đây:

a) Trinh sát, quan sát phát hiện, thông báo, báo động phòng không nhân dân;

b) Quan sát diễn biến tiến công đường không của địch;

c) Ngụy trang, nghi binh, sơ tán, phân tán, phòng, tránh, đánh địch đột nhập, tiến công đường không, vây bắt giặc lái, thu giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của địch;

d) Phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả do địch đột nhập, tiến công đường không.

Điều 19. Xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân

1. Kế hoạch phòng không nhân dân được xây dựng 05 năm một lần và được điều chỉnh, bổ sung khi có thay đổi quyết tâm tác chiến phòng thủ hoặc thay đổi người chỉ huy lực lượng phòng không nhân dân. Kế hoạch phòng không nhân dân các cấp được quy định như sau:

a) Kế hoạch phòng không nhân dân quân khu do Bộ Tham mưu xây dựng, trình Tư lệnh quân khu phê duyệt;

b) Kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương do cơ quan quân sự địa phương chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt;

c) Kế hoạch phòng không nhân dân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức tự vệ do Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với những nơi không có Ban Chỉ huy quân sự xây dựng theo hướng dẫn của cơ quan quân sự địa phương, trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phê duyệt.

2. Căn cứ xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân bao gồm:

a) Đường lối, chiến lược xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân, thế trận khu vực phòng thủ;

b) Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Quyết tâm tác chiến phòng thủ của địa phương, mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên;

d) Địa hình, khí hậu, vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không được biên chế, công trình, trận địa phòng không và lực lượng phòng không nhân dân của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

đ) Dự báo, đánh giá tình hình khả năng tác chiến đường không của địch.

3. Nội dung kế hoạch phòng không nhân dân bao gồm:

a) Đánh giá tình hình;

b) Nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Ý định thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

d) Nhiệm vụ của các thành phần liên quan;

đ) Tổ chức chỉ đạo, điều hành; hiệp đồng bảo đảm; các mốc thời gian chính.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Xây dựng thế trận phòng không nhân dân

1. Cơ quan quân sự địa phương chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan xác định và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định xây dựng thế trận phòng không nhân dân của địa phương.

2. Yêu cầu xây dựng thế trận phòng không nhân dân bao gồm:

a) Thế trận phòng không nhân dân phải được xây dựng từ thời bình;

b) Bảo đảm tính liên hoàn, rộng khắp, vững chắc có chiều sâu để đánh địch trên mọi hướng, mọi tầng, từ xa đến gần;

c) Phù hợp với thế trận phòng thủ của địa phương.

3. Nội dung xây dựng thế trận phòng không nhân dân bao gồm:

a) Xây dựng công trình phòng không nhân dân;

b) Xây dựng, thực hiện đề án, dự án về phòng không nhân dân;

c) Xác định, xây dựng khu vực sơ tán, phân tán lực lượng, phương tiện ở từng cấp trong khu vực trọng điểm phòng không nhân dân;

d) Xây dựng phương án tác chiến phòng không nhân dân, phương án bảo đảm phục vụ phòng không nhân dân trong khu vực phòng thủ các cấp;

đ) Xác định công trình lưỡng dụng để phục vụ nhiệm vụ phòng không nhân dân khi cần thiết.

Điều 21. Tuyên truyền, giáo dục về phòng không nhân dân

1. Công dân được tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng không nhân dân; được trang bị kiến thức về phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung giáo dục, bồi dưỡng kiến thức về phòng không nhân dân được đưa vào môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong nhà trường, chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh theo quy định của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin của người dân nhằm giáo dục kiến thức cơ bản và nâng cao nhận thức về phòng không nhân dân.

Điều 22. Bồi dưỡng, tập huấn về phòng không nhân dân

1. Lực lượng nòng cốt được bồi dưỡng, tập huấn theo chương trình cho từng đối tượng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và tình hình của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Lực lượng rộng rãi được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ phòng không nhân dân theo kế hoạch hoạt động phòng không nhân dân của địa phương.

3. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo chức năng nhiệm vụ phối hợp, hiệp đồng với cơ quan quân sự địa phương để bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ bảo đảm cho nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Nội dung bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ phòng không nhân dân do người đứng đầu cơ quan, đơn vị chỉ đạo, chỉ huy phòng không nhân dân quyết định.

Điều 23. Huấn luyện phòng không nhân dân

1. Việc huấn luyện, tham gia hội thi, hội thao của lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt được thực hiện theo mệnh lệnh, chỉ thị hằng năm của Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội đối với bộ đội địa phương và Dân quân tự vệ.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nội dung, chương trình huấn luyện phòng không nhân dân.

Điều 24. Diễn tập phòng không nhân dân

1. Diễn tập phòng không nhân dân được quy định như sau:

a) Cơ quan quân sự địa phương các cấp tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức diễn tập phòng không nhân dân hoặc diễn tập khu vực phòng thủ có nội dung phòng không nhân dân;

b) Các Bộ, ngành trung ương chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với cơ quan quân sự trên địa bàn thực hiện nội dung diễn tập phòng không nhân dân theo kế hoạch của địa phương.

2. Nội dung diễn tập phòng không nhân dân bao gồm:

a) Chỉ huy tham mưu phòng không nhân dân;

b) Tổ chức trinh sát, thông báo, báo động phòng không;

c) Tổ chức ngụy trang, nghi binh, sơ tán, phân tán, phòng tránh;

d) Tổ chức đánh địch đột nhập, tiến công đường không;

đ) Xử lý, chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác vi phạm quy định của Luật này;

e) Tổ chức phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả do địch đột nhập, tiến công đường không và vây bắt giặc lái.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy trình, nội dung diễn tập phòng không nhân dân.

Điều 25. Công trình phòng không nhân dân

1. Công trình phòng không nhân dân bao gồm:

a) Công trình phòng không nhân dân chuyên dụng và công trình phòng không nhân dân lưỡng dụng theo quy định của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

b) Công trình khác có công năng sử dụng cho phòng không nhân dân.

2. Công trình phòng không nhân dân chuyên dụng bao gồm:

a) Hệ thống công sự, trận địa phòng không, vị trí chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

b) Đài, vọng quan sát, trinh sát, thông báo, báo động phòng không;

c) Công trình trú ẩn bảo đảm cho nhiệm vụ sơ tán, phòng tránh khi địch đột nhập, tiến công đường không.

3.[10] Việc xây dựng công trình phòng không nhân dân chuyên dụng phải theo

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

quy hoạch, kế hoạch, gắn với thế trận phòng thủ của cấp tỉnh, cấp xã; bảo đảm kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với thế trận phòng không nhân dân.

4. Công trình phòng không nhân dân phải bảo đảm an toàn phòng không theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và quy định của pháp luật về xây dựng công trình quốc phòng; công trình phòng không nhân dân xây dựng ở khu vực biên giới phải bảo đảm phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5.[11] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định xây dựng công trình phòng không nhân dân chuyên dụng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định vị trí sơ tán, phân tán các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xác định các khu vực, phương án sơ tán, phòng tránh cho người lao động và nơi cất giữ tài sản theo kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương.

6. Trong trường hợp cần thiết hoặc trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh, công trình khác có công năng sử dụng cho phòng không nhân dân được trưng dụng theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

7. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành có liên quan thẩm định việc xây dựng các công trình phòng không nhân dân; công trình lưỡng dụng để sẵn sàng trưng dụng cho nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 26. Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân

1. Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân được thực hiện theo nguyên tắc tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân bao gồm:

a) Ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có liên quan đến phòng không nhân dân;

b) Thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân;

c) Đào tạo, nghiên cứu, quản lý, ứng dụng khoa học và công nghệ về phòng không nhân dân, tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

d) Hoạt động hợp tác quốc tế khác về phòng không nhân dân.

---

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chương IV

QUẢN LÝ TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY KHÁC VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN PHÒNG KHÔNG

Mục 1

QUẢN LÝ TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY KHÁC

Điều 27. Nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Tổ chức, cá nhân được phép kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định chi tiết khoản này.

3.[12] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Việc ủy thác nhập khẩu tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác chỉ được thực hiện khi bên nhận ủy thác có giấy phép, đáp ứng điều kiện nhập khẩu trước khi ký hợp đồng ủy thác.

5. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 3 và 4 Điều này.

Điều 28. Nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

tiện bay khác tại Việt Nam phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành hoặc công nhận. Đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác do Bộ Công an quản lý phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.

2. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng do Bộ Quốc phòng cấp, trừ các cơ sở do Bộ Công an quản lý.

3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận khi cơ sở đó không còn đủ điều kiện theo quy định của Luật này.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở kinh doanh do Bộ Quốc phòng cấp, trừ các cơ sở do Bộ Công an quản lý;

b) Đáp ứng quy định của ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Việc đặt hàng, giao nhiệm vụ nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

6. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 và quy định chi tiết các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 29. Đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải được đăng ký trước khi đưa vào khai thác, sử dụng.

2. Điều kiện đăng ký được quy định như sau:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Quốc phòng ban hành hoặc công nhận; có Giấy chứng nhận tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất đối với hàng hóa sản xuất tại Việt Nam;

b) Đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác nhập khẩu, ngoài điều kiện quy định tại điểm a khoản này phải có đầy đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật khi nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Nội dung đăng ký bao gồm:

a) Cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký;

b) Đăng ký tạm thời;

c) Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký.

4. Thẩm quyền đăng ký được quy định như sau:

a) Cơ quan Công an đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Thẩm quyền đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác do Bộ Quốc phòng quản lý thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

c) Bộ Công an cung cấp thông tin đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác cho Bộ Quốc phòng để phối hợp quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 và điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 30. Cấp phép bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Việc cấp phép bay phải phù hợp với thông số kỹ thuật, mục đích sử dụng của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, khả năng quản lý, điều hành, giám sát hoạt động bay và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an toàn hàng không và lợi ích công cộng.

2. Thẩm quyền cấp phép bay được quy định như sau:

a) Bộ Quốc phòng cấp phép bay hoặc phân cấp cho đơn vị thuộc quyền cấp phép bay, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Bộ Công an cấp phép bay hoặc phân cấp cho đơn vị thuộc quyền cấp phép bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an và thông báo đến Bộ Quốc phòng để phối hợp quản lý. Trường hợp cấp phép bay trong khu vực cấm bay, hạn chế bay và các khu vực khác có ảnh hưởng đến hoạt động bay của tàu bay quân sự thì phải được sự đồng ý của Bộ Quốc phòng;

c)[13] Trường hợp Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an cấp phép bay trong khu vực cảng hàng không, sân bay và các khu vực khác có ảnh hưởng đến hoạt động bay của tàu bay dân dụng thì phải được sự đồng ý của Bộ Xây dựng.

---

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thuộc một trong các trường hợp sau đây được miễn cấp phép bay:

a) Hoạt động ngoài khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay, phạm vi hoạt động trong tầm nhìn trực quan bằng mắt thường, có trọng lượng cất cánh tối đa nhỏ hơn 0,25 kg để phục vụ vui chơi giải trí;

b) Hoạt động trong trường hợp khẩn cấp để bảo vệ tính mạng, tài sản của tổ chức, cá nhân theo quyết định của cấp có thẩm quyền nhưng phải thông báo đến cơ quan quản lý hoạt động bay trước khi bay.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Phân loại, điều kiện khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được phân loại căn cứ vào thông số kỹ thuật và mục đích sử dụng.

2. Điều kiện khai thác, sử dụng được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải được cấp phép bay, trừ trường hợp được miễn cấp phép bay;

b) Phải dự báo, thông báo, hiệp đồng bay và được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

c) Người trực tiếp điều khiển tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải đủ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và có Giấy phép điều khiển bay phù hợp do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc giấy phép của nước ngoài cấp được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép điều khiển bay của Việt Nam công nhận, trừ trường hợp được miễn cấp phép bay quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 của Luật này;

d) Đối với người nước ngoài trực tiếp điều khiển tàu bay không người lái, phương tiện bay khác tại Việt Nam, ngoài các quy định tại các điểm a, b và c khoản này phải có đại diện tổ chức hoặc cá nhân là người Việt Nam bảo lãnh theo quy định của pháp luật;

đ) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định điều kiện đối với người điều khiển tàu bay không người lái, phương tiện bay khác chuyên dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, các điểm a, b, c và d khoản 2 của Điều này.

Điều 32. Giấy phép điều khiển bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Giấy phép điều khiển bay bao gồm các loại sau đây:

a) Giấy phép điều khiển bay quan sát bằng thiết bị;

b) Giấy phép điều khiển bay quan sát bằng trực quan.

2. Trường hợp được miễn cấp phép bay quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 của Luật này thì không cần phải có Giấy phép điều khiển bay.

3. Cá nhân được cấp giấy phép điều khiển bay phải được đào tạo kiến thức về hàng không và kỹ năng thực hành điều khiển tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Đình chỉ bay được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Bay không đúng nội dung được cấp phép bay;

b) Vì lý do quốc phòng, an ninh và an toàn bay;

c) Người điều khiển không đủ điều kiện điều khiển bay;

d) Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác chưa đăng ký hoặc không đúng theo đăng ký;

đ) Vi phạm điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Thẩm quyền đình chỉ bay được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong vùng trời, vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an đã thông báo với Bộ Quốc phòng theo quy định;

b) Bộ trưởng Bộ Công an đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác do Bộ Công an cấp phép hoặc phương tiện bay xâm phạm mục tiêu do Bộ Công an bảo vệ;

c) Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân, Tư lệnh quân khu đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong phạm vi quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an hoạt động ngoài khu vực, mục tiêu do quân đội quản lý;

d) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong phạm vi địa bàn quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an hoạt động ngoài khu vực, mục tiêu do quân đội quản lý;

đ)[14] Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Chỉ huy đơn vị Bộ đội Biên phòng ở khu vực biên giới đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong phạm vi địa bàn quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an hoạt động ngoài khu vực, mục tiêu do quân đội quản lý;

e) Chỉ huy đơn vị Công an đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác do cơ quan Công an cấp phép hoặc các chuyến bay, phương tiện bay khác xâm phạm mục tiêu do đơn vị Công an bảo vệ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Trên cùng một địa bàn, khu vực quản lý, mục tiêu bảo vệ, lực lượng nào phát hiện trước hành vi quy định tại khoản 1 Điều này thì được quyền đình chỉ bay theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Các trường hợp chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được quy định như sau:

a) Bay khi chưa được cấp phép bay; bay vào khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay khi chưa được phép; không tuân thủ yêu cầu đình chỉ bay quy định tại Điều 33 của Luật này;

b) Xâm phạm khu vực cảng hàng không, sân bay hoặc khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay có hoạt động của tàu bay dân dụng, tàu bay quân sự;

c) Sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác tuyên truyền, kích động, lôi kéo, xuyên tạc chống phá Đảng, Nhà nước hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác mang theo thiết bị, vũ khí, vật liệu nổ, chất cấm, vận chuyển hàng hóa trái pháp luật;

đ) Trường hợp đặc biệt khác khi có lệnh của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

---

[14] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 6 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

b)[15] Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn quản lý;

c) Chỉ huy lực lượng an ninh hàng không, Chỉ huy đơn vị Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn, khu vực quản lý;

d) Chỉ huy các đơn vị Quân đội, Công an được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác xâm phạm khu vực quản lý, mục tiêu bảo vệ;

đ) Tổ trưởng Tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ khi phát hiện các phương tiện bay khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trên cùng một địa bàn, khu vực quản lý, mục tiêu bảo vệ, lực lượng nào phát hiện trước hành vi quy định tại khoản 1 Điều này thì được quyền chế áp, tạm giữ sau đó bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

Điều 35. Dự báo, thông báo, hiệp đồng, quản lý điều hành và giám sát hoạt động bay

1. Dự báo, thông báo, hiệp đồng bay được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khi thực hiện chuyến bay cho tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải chấp hành quy định về dự báo, thông báo, hiệp đồng bay; chịu trách nhiệm về các thông tin trong dự báo, thông báo, hiệp đồng bay;

b) Trung tâm Quản lý điều hành bay quốc gia, Trung tâm Quản lý điều hành bay khu vực thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân và các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý thông tin về cấp phép bay, dự báo, thông báo, hiệp đồng bay;

c) Bộ Công an khi thực hiện chuyến bay cho tàu bay không người lái, phương tiện bay khác do Bộ Công an cấp phép phải thông báo hiệp đồng bay đến Bộ Quốc phòng;

d) Bộ Quốc phòng cung cấp thông tin về cấp phép bay, dự báo, thông báo, hiệp đồng bay tại khu vực, mục tiêu do Bộ Công an quản lý khi có yêu cầu của Bộ Công an.

---

[15] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 6 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Quản lý điều hành và giám sát hoạt động bay được quy định như sau:

a) Trung tâm Quản lý vùng trời, các trung tâm quản lý điều hành bay thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý vùng trời, quản lý, điều hành và giám sát hoạt động bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong vùng trời Việt Nam;

b) Các quân khu, cơ quan quân sự các cấp, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam chịu trách nhiệm quản lý vùng trời, giám sát hoạt động bay và việc chấp hành các quy định về tổ chức bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong phạm vi quản lý;

c) Các đơn vị Công an khi tổ chức hoạt động bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác có trách nhiệm điều hành và giám sát hoạt động bay của mình theo quy định về công tác quản lý vùng trời, quản lý điều hành bay.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

BẢO ĐẢM AN TOÀN PHÒNG KHÔNG

Điều 36. Công tác bảo đảm an toàn phòng không

1. Bảo đảm an toàn phòng không là các biện pháp nhằm duy trì hoạt động tác chiến của trận địa phòng không mà vẫn bảo đảm an toàn cho các công trình công cộng, dân sinh bên ngoài trận địa phòng không.

2. Nội dung bảo đảm an toàn phòng không bao gồm:

a) Quản lý, bảo vệ trận địa phòng không;

b) Quản lý chướng ngại vật phòng không;

c) Xác định tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không.

Điều 37. Quản lý, bảo vệ trận địa phòng không

1. Phạm vi bảo vệ trận địa phòng không thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Các công trình công cộng, dân sinh khi xây dựng, vận hành không được làm hạn chế hoặc ảnh hưởng đến việc phát huy hiệu quả vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

Điều 38. Quản lý chướng ngại vật phòng không

1. Quản lý chướng ngại vật phòng không là việc thống kê, đánh dấu, công bố, quản lý, sử dụng khoảng không và xử lý các chướng ngại vật có thể ảnh hưởng đến việc phát huy hiệu quả vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng của địa phương phải chấp hành quy định về phạm vi bảo vệ, độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

3. Các công trình công cộng, dân sinh khi xây dựng phải tuân thủ quy định của pháp luật về phạm vi bảo vệ, độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

4. Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư công trình công cộng, dân sinh phải tuân thủ và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền cấp phép việc thực hiện quy định về phạm vi bảo vệ, vành đai an toàn, độ cao chướng ngại vật phòng không.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định các bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; khu vực giới hạn bảo đảm hoạt động bình thường của đài, vọng quan sát phòng không và chướng ngại vật có thể ảnh hưởng đến hiệu quả vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

6. Chính phủ quy định phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

Điều 39. Tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không

1. Tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không bao gồm các thông số kỹ thuật để đánh giá độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

Chương V

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP, CÁ NHÂN

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đối với phòng không nhân dân

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền sau đây:

a) Tiếp cận thông tin về phòng không nhân dân do các cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân tại địa phương khi có yêu cầu;

c) Tham gia đầu tư xây dựng công trình phòng không nhân dân;

d) Được hỗ trợ, bồi thường khi bị thiệt hại do thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân và thành viên cơ quan, tổ chức doanh nghiệp mình chấp hành quy định của pháp luật về phòng không nhân dân;

b) Chấp hành quyết định huy động lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; chấp hành hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan, cấp có thẩm quyền trong việc thực hiện các biện pháp phòng tránh địch đột nhập, tiến công đường không;

c) Thực hiện kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương, các phương án phòng, tránh địch đột nhập, tiến công đường không; tham gia bảo vệ công trình phòng không nhân dân.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân đối với phòng không nhân dân

1. Cá nhân có quyền sau đây:

a) Được thông tin các nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định;

b)[16] Tham gia hoạt động phòng không nhân dân trong diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh và diễn tập chiến đấu cấp xã trong khu vực phòng thủ;

c) Được hưởng tiền công lao động khi được huy động tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quyết định huy động của người có thẩm quyền;

d) Trong thời gian huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân được hưởng đầy đủ chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 44 của Luật này; sau khi hoàn thành nhiệm vụ huy động, công dân được tiếp tục bố trí công việc phù hợp, không thấp hơn vị trí công tác trước khi được huy động;

đ) Tự nguyện tham gia lực lượng phòng không nhân dân khi được người có thẩm quyền cho phép; được hưởng chế độ, chính sách như lực lượng phòng không nhân dân được huy động.

2. Cá nhân có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ phòng không nhân dân theo kế hoạch của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

b) Chấp hành đúng quyết định điều động, huy động nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Thực hiện hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc thực hiện các biện pháp phòng tránh địch đột nhập, tiến công đường không;

d) Tuyên truyền, vận động gia đình, quần chúng nhân dân chấp hành quy định của pháp luật về phòng không nhân dân.

Điều 42. Quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có quyền sau đây:

a) Đề nghị cấp có thẩm quyền cấp chứng nhận hoặc Giấy phép nghiên cứu

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của Luật này;

b) Được tham gia đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; được cấp Giấy phép đủ điều kiện khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của Chính phủ.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành quy định của pháp luật về quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

b) Đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Chấp hành quy định của pháp luật về việc nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

d) Tuân thủ quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật về thu thập, quản lý dữ liệu; không gây nhiễu có hại đến an toàn bay và hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện đang khai thác hợp pháp trong quá trình khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

đ) Bảo đảm an ninh, an toàn trong tổ chức các hoạt động bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

Chương VI

NGUỒN LỰC, CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 43. Nguồn lực cho hoạt động phòng không nhân dân

1. Nguồn tài chính cho hoạt động phòng không nhân dân bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Nguồn đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân;

c) Nguồn tài chính hợp pháp khác.

2. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Ngân sách trung ương bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân cấp trung ương, các quân khu và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;

b)[17] Ngân sách địa phương bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho các hoạt động phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung theo quy định của pháp luật; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền đề án, dự án về phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và dự toán ngân sách cho hoạt động phòng không nhân dân.

3. Tổ chức, doanh nghiệp bảo đảm kinh phí cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo kế hoạch của mình. Doanh nghiệp bảo đảm kinh phí cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân tại doanh nghiệp hoặc ủng hộ, tài trợ cho phòng không nhân dân được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chi đó.

4. Đối với địa phương khó khăn về ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo khả năng cân đối của ngân sách trung ương.

Điều 44. Chế độ, chính sách đối với người được huy động, tham gia hoạt động phòng không nhân dân

1. Người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi được huy động làm nhiệm vụ phòng không nhân dân tại địa phương, cơ quan, tổ chức được hưởng nguyên lương, các loại phụ cấp hiện hưởng và được hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe theo quy định của pháp luật.

2. Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được Nhà nước chi trả tiền công lao động theo ngày huy động đảm bảo không thấp hơn mức tiền công hiện hưởng, trường hợp không có thu nhập ổn định thì đảm bảo không thấp hơn mức thu nhập trung bình tại địa phương và được hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện diễn tập, làm nhiệm vụ phòng không nhân dân, nếu bị thương được xem xét giải quyết chính sách thương binh hoặc người được hưởng chính sách như thương binh, nếu hy sinh được xem xét công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng. Trường hợp bị ốm, đau, tai nạn hoặc chết trong thời gian thực hiện nhiệm vụ nếu không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ.

4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia hoạt động phòng không nhân dân có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được

[17] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

bồi thường; bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương tích, tổn hại sức khỏe, thiệt hại tính mạng thì bản thân hoặc gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

5. Chủ sở hữu tài sản sử dụng vào hoạt động phòng không nhân dân trong thời bình được bồi thường khi tài sản bị thiệt hại. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Bảo đảm trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân

1. Lực lượng phòng không nhân dân được trang bị vũ khí, khí tài, phương tiện kỹ thuật cho việc thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, quản lý, bảo vệ vùng trời, quan sát, phát hiện, thông báo, báo động phòng không và phương tiện chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[18]

Điều 46. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 45/2013/QH13, Luật số 61/2014/QH13, Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 18/2023/QH15 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

"1. Tàu bay là thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí, bao gồm máy bay, trực thăng, trừ thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí phản lại từ bề mặt trái đất.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

"**Điều 21. Quy định chi tiết về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay**

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn đủ điều kiện bay; thủ tục cấp, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay, Giấy chứng nhận loại; tiêu

---

[18] Điều 22 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 12. Hiệu lực thi hành***

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.".

Khoản 1 Điều 10 của Luật số 14/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 10. Điều khoản thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.".

chuẩn, thủ tục cấp giấy phép cho các cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay, trừ trường hợp quy định tại Điều 28 và Điều 32 của Luật Phòng không nhân dân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“**Điều 27. Quy định chi tiết về khai thác tàu bay**

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khai thác tàu bay, điều kiện, thủ tục và trình tự cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay, Giấy phép sử dụng thiết bị vô tuyến điện trên tàu bay; yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tàu bay và động cơ tàu bay, trừ trường hợp quy định tại Điều 31 của Luật Phòng không nhân dân.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 81 như sau:

“b) Bộ Quốc phòng cấp phép bay cho chuyến bay của tàu bay quân sự của Việt Nam, nước ngoài thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam; chuyến bay thực hiện ngoài đường hàng không;”.

Điều 47. Hiệu lực thi hành[19]

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 1 Điều 29, điểm c khoản 2 Điều 31 và Điều 32 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

[19] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 6 của Luật số 98/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.